CTCP Armephaco (UPCOM: AMP)

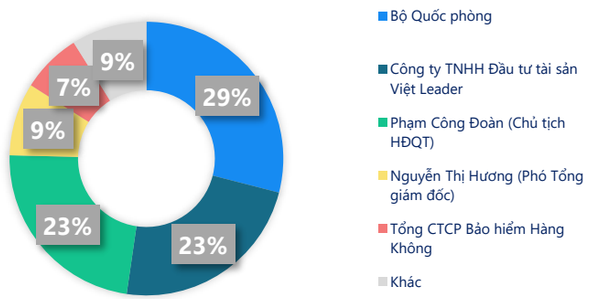
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

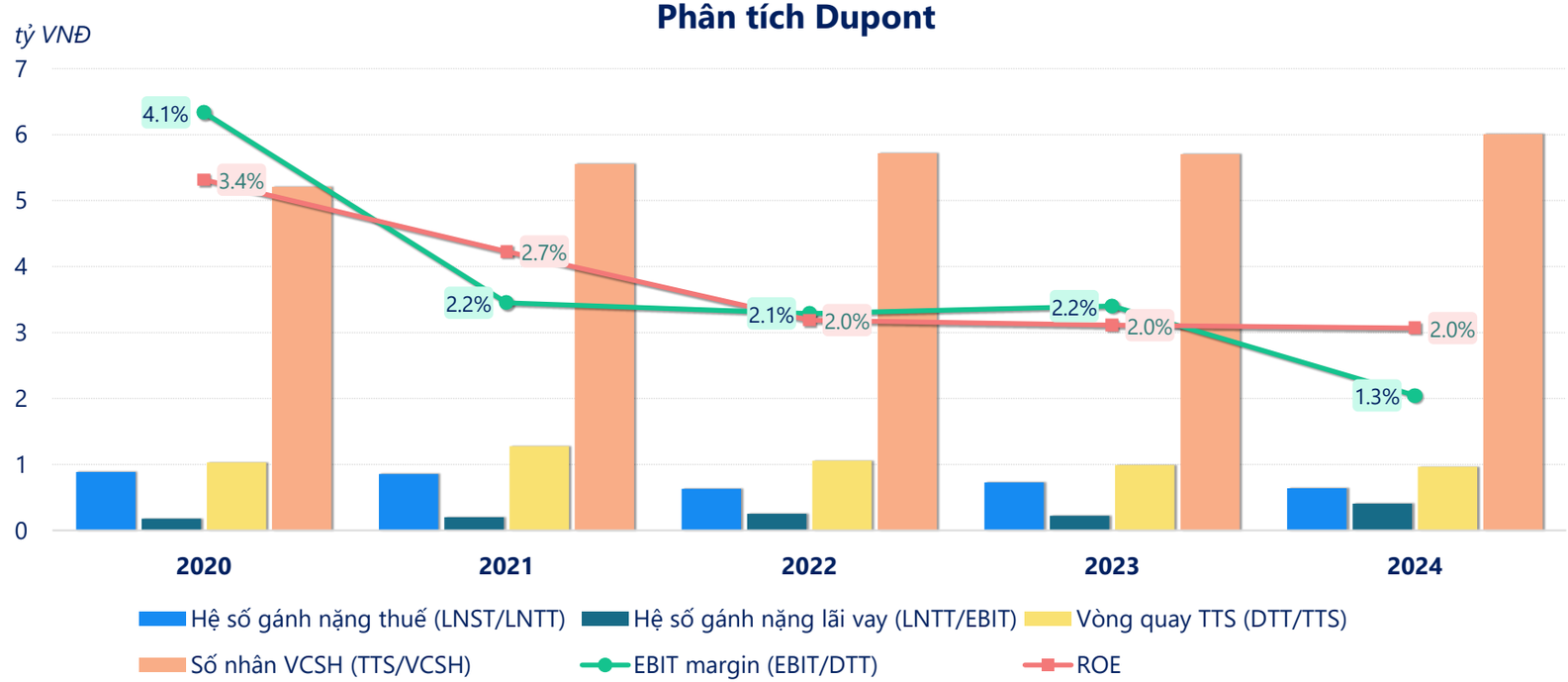
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,300
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 29,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
Số lượng CPLH (CP)	13,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,040
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.76
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
AMP	8.3%	22.2%	-2.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,073

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 49.0| 4.8%

LN sau thuế

2024

3.65

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.03| 0.9%

ROE

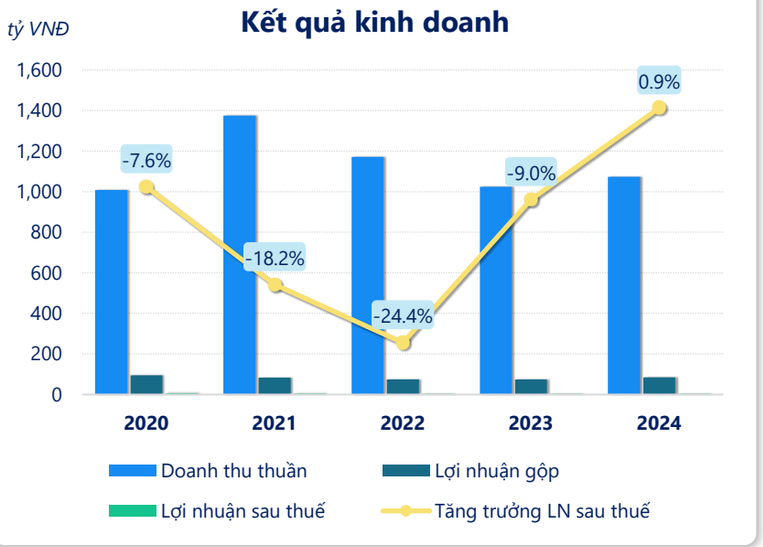
2024

2.0%

ROA

2024

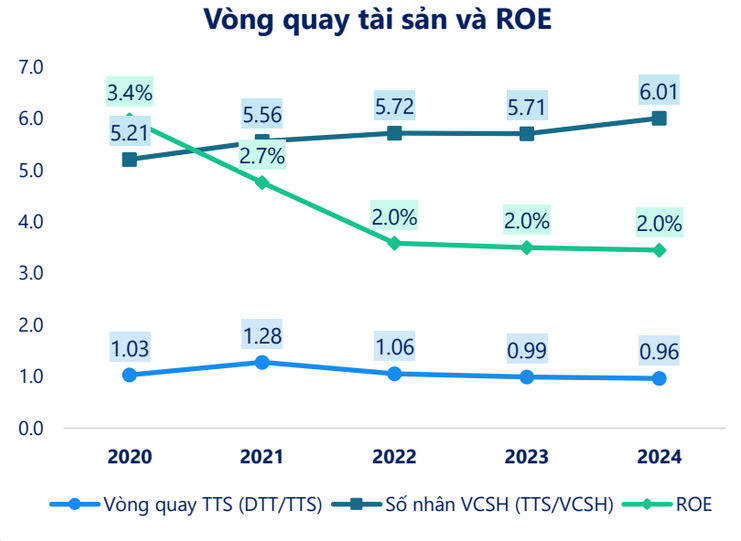
0.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.32%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

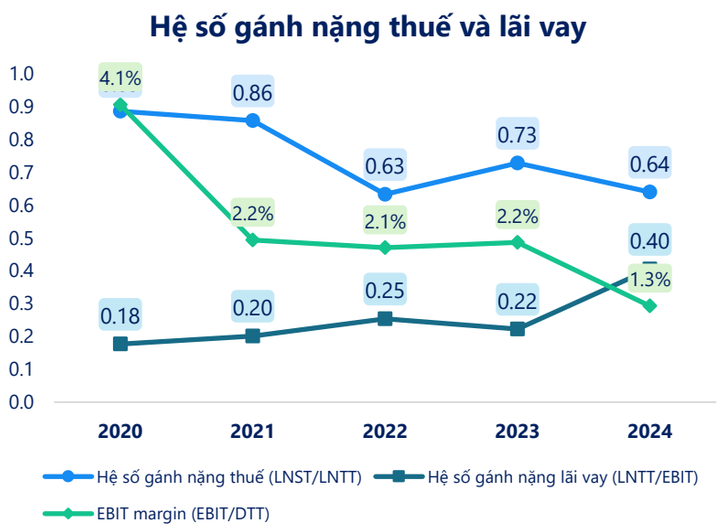
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.64**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.40**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **AMP** ghi nhận doanh thu thuần **1,073** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.65** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.76%** và **tăng 0.91%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

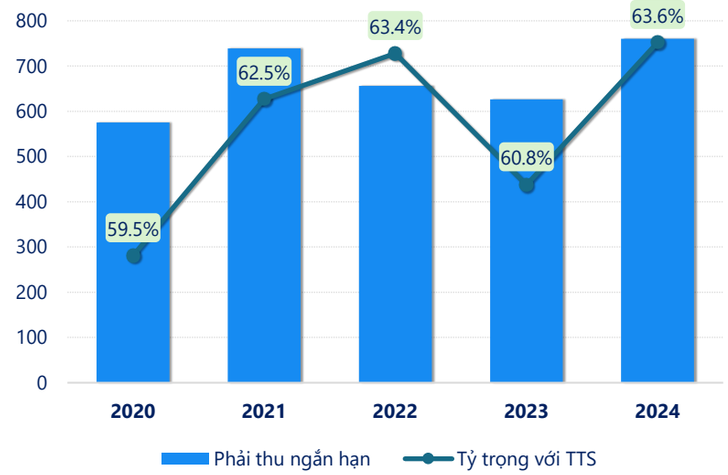


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.96**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **6.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

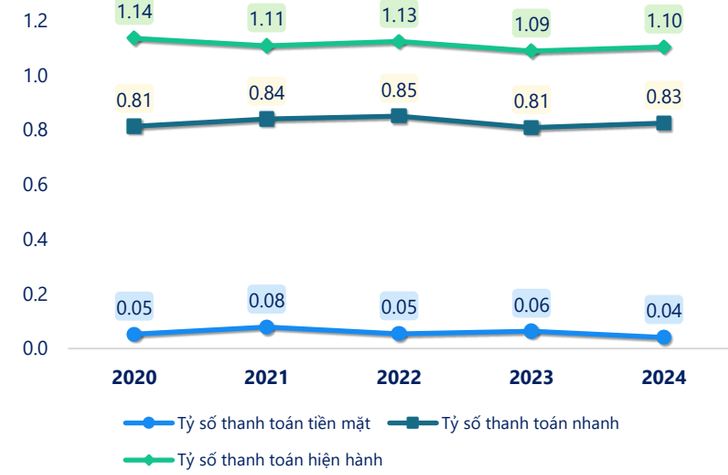
Phải thu ngắn hạn



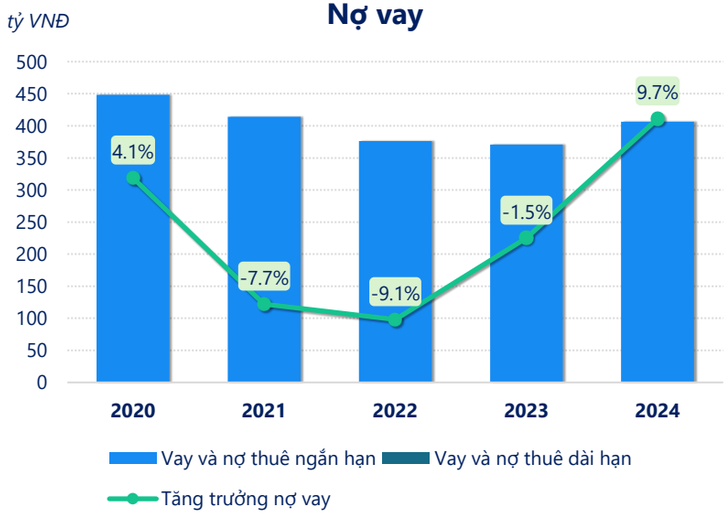
Hàng tồn kho



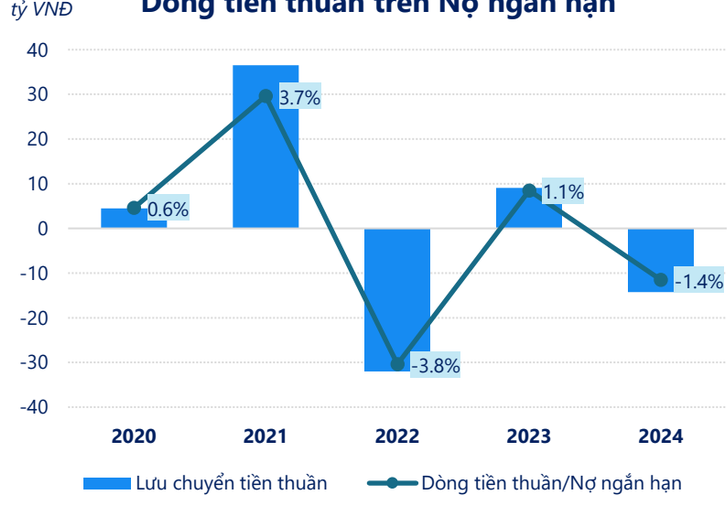
Chỉ số thanh khoản



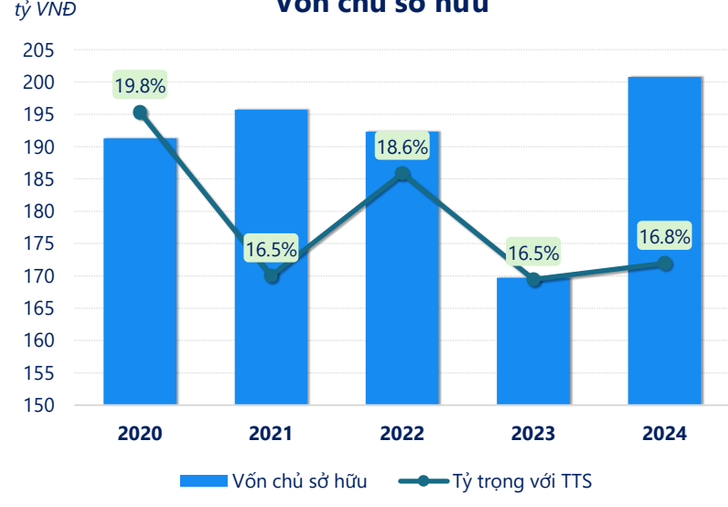
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,195**	**1,030**	**16.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,098	936	17.3%
Tiền và tương đương tiền	40.4	54.7	-26.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.03	7.03	28.4%
Phải thu ngắn hạn	760	627	21.3%
Hàng tồn kho	278	241	15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	6.89	51.2%
Tài sản dài hạn	**97.9**	**94.0**	**4.1%**
Phải thu dài hạn	1.83	2.84	-35.5%
Tài sản cố định	38.9	40.6	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.23	0.61	101%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.5	44.8	10.5%
Tài sản dài hạn khác	**6.44**	**5.15**	**25.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	995	860	15.6%
Nợ ngắn hạn	**994**	**859**	**15.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	406	371	9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	302	289	4.3%
Nợ dài hạn	0.93	0.93	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**201**	**170**	**18.3%**
Vốn chủ sở hữu	**201**	**170**	**18.3%**
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.05**	**0.05**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,009**	**1,374**	**1,172**	**1,024**	**1,073**
Giá vốn hàng bán	915	1,291	1,097	950	988
Lợi nhuận gộp	**94.1**	**83.7**	**74.6**	**73.8**	**84.8**
Doanh thu HĐTC	2.92	0.74	0.72	1.27	1.05
Chi phí TC	37.7	25.4	22.0	20.5	12.7
Chi phí lãi vay	**33.8**	**24.4**	**18.5**	**17.4**	**8.40**
LN trong công ty LKLD	8.59	9.84	12.2	10.5	7.41
Chi phí bán hàng	28.7	29.3	23.0	23.5	32.1
Chi phí QLDN	31.8	33.3	35.8	36.6	41.7
LN thuần từ HĐKD	**7.37**	**6.34**	**6.63**	**5.06**	**6.83**
Lợi nhuận khác	-0.11	-0.20	-0.34	-0.09	-1.12
LN trước thuế	**7.26**	**6.14**	**6.29**	**4.98**	**5.71**
Lợi nhuận sau thuế	**6.43**	**5.26**	**3.98**	**3.62**	**3.65**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.43**	**5.26**	**3.98**	**3.62**	**3.65**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.6	69.1	10.8	19.5	-37.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.71	1.87	-5.06	-4.77	-13.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.8	-34.4	-37.8	-5.65	35.8
Tiền đầu kỳ	36.6	41.1	77.6	45.6	54.7
Lưu chuyển tiền thuần	**4.50**	**36.5**	**-32.0**	**9.09**	**-14.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.1	77.6	45.6	54.7	40.4